

BÁO CÁO

Tình hình giá cả thị trường tháng 06/2019 và công tác quản lý giá

I. Tình hình giá cả thị trường tháng 06/2019:

Theo số liệu của Cục Thống kê, Tháng 06/2019 chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của tỉnh An Giang tăng 0,09% so tháng trước, tăng 1,44% so tháng 12 năm trước, tăng 2,95% so với cùng kỳ tháng năm trước. CPI bình quân 06 tháng đầu năm 2019 so với cùng kỳ tăng 3,4%.

CPI tháng 6/2019 tăng chủ yếu so tháng 5/2019 do: giá các mặt hàng đều tăng nhẹ, nhiều nhất là giá các mặt hàng thủy sản tươi sống; rau tươi, khô và chế biến; các loại thực phẩm chế biến... giá dao động tăng do ảnh hưởng giá nhập đầu vào và thị trường tiêu thụ; đối với nhóm giao thông thì trong tháng giá giảm do ảnh hưởng giá xăng dầu giảm; trong tháng giá vàng dao động từng ngày và tăng nhiều vào cuối kỳ báo cáo do ảnh hưởng thị trường thế giới, giá đô la chỉ tăng nhẹ.

Chỉ số giá của các nhóm hàng chính như sau:

STT	Nhóm hàng	Chỉ số giá tháng 06/2019 so với (%)				
		Kỳ gốc năm 2014	Cùng tháng năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	Bình quân cùng kỳ
	Chỉ số chung	112,21	102,95	101,44	100,09	103,40
I	Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	110,54	105,43	101,34	100,39	106,97
1	Lương thực	110,60	104,00	99,07	98,00	106,36
2	Thực phẩm	110,16	104,18	101,30	100,99	106,76
3	Ăn uống ngoài gia đình	111,08	107,78	102,20	100,37	107,48
II	Đồ uống và thuốc lá	106,15	102,53	102,25	100,59	101,67
III	May mặc, mũ nón, giày dép	109,50	101,34	101,16	100,02	101,20
IV	Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	122,55	102,10	102,72	99,60	101,33
V	Thiết bị và đồ dùng gia đình	104,23	101,40	100,40	100,07	101,52
VI	Thuốc và dịch vụ y tế	224,68	99,21	99,81	100,00	99,31
VII	Giao thông	90,12	98,46	104,21	98,05	97,78
VIII	Bưu chính viễn thông	92,87	99,15	99,60	99,92	99,16
IX	Giáo dục	125,59	103,41	100,13	100,07	103,36
X	Văn hóa, giải trí và du lịch	113,08	101,08	100,05	102,34	99,93
XI	Hàng hóa và dịch vụ khác	110,03	102,05	100,48	100,09	102,04
	Chỉ số giá vàng	111,76	102,17	104,93	101,49	100,29
	Chỉ số giá đô la Mỹ	110,75	102,67	100,34	100,49	102,26

*. Diễn biến giá cả một số mặt hàng chủ yếu sau :

1. Lương thực - thực phẩm:

a) Giá bán lẻ: thu thập giá trực tiếp tại các chợ trên địa bàn tỉnh An Giang.

- Mặt hàng gạo: ổn định so tháng trước; có mặt hàng gạo tẻ ngon thông dụng giảm nhẹ so tháng trước.

- Mặt hàng thịt tươi sống: Mặt hàng thịt heo tiếp tục giảm (-2.250đồng/kg – 6.750đồng/kg); Mặt hàng thịt bò tăng so tháng trước ổn định.

- Mặt hàng gà: Gà ta tăng so tháng trước (+2.500đồng/kg), gà công nghiệp giá ổn định

- Các mặt hàng cá, tôm giá dao động tăng so tháng trước.

- Các mặt hàng rau, bắp cải, cà chua tháng này bình quân giá dao động tăng nhẹ so tháng trước, riêng mặt hàng cải xanh giá có giảm nhẹ..

- Mặt hàng trái cây: Xoài cát Hòa Lộc giá 45.000đồng/kg tăng so tháng trước (+2.000đồng/kg); Cam xoàn tháng này ổn định.

- Mặt hàng đường cát trắng: giá bán bình quân đường cát trắng loại 1 tháng này dao động 14.000đồng/kg tăng so tháng trước (+800đồng/kg).

- Các loại thực phẩm khác: giá ổn định so tháng trước

b) Giá bán buôn: thu thập từ các Công ty trên địa bàn tỉnh

- Giá bán buôn lúa, gạo: Các mặt hàng gạo nhiên liệu, gạo thành phẩm và thành phẩm xuất khẩu giảm nhẹ so tháng trước.

- Giá cá tra nuôi hầm: Bình quân tháng này tiếp tục giảm khoảng 2.775đồng.

- Giá mua heo hơi giảm so tháng trước 39.000đồng/kg (-7.400đồng/kg).

2. Vật tư nông nghiệp:

- Giá bán buôn các loại giống như lúa, ngô, dưa hấu, đậu xanh, dưa leo, khổ qua giá ổn định so tháng trước.

- Các loại vacxin, thuốc trừ bệnh, trừ cỏ, ...: Giá ổn định so tháng trước.

- Phân đạm, NPK: Giá giảm nhẹ so tháng trước.

3. Đồ uống:

Các loại nước khoáng, bia, cà phê: giá bán lẻ ổn định so tháng trước.

4. Vật liệu xây dựng, chất đốt, nước sinh hoạt:

- Giá thép xây dựng Pomina: giá ổn định.

- Xi măng Hà Tiên giảm nhẹ (-400đồng/bao)

- Mặt hàng Cát: Cát vàng tháng này ổn định không tăng, Cát đen đỏ nền tăng (+3.750đồng/m³).

- Giá gas bình quân tháng này giảm (-33.000đồng/bình loại 12kg).

- Giá nước sạch sinh hoạt thực hiện theo Quyết định số 23/QĐ-UBND ngày 18/8/2015 của UBND tỉnh An Giang.

5. Thuốc chữa bệnh cho người:

Giá ổn định so tháng trước không có biến động

6. Giá dịch vụ y tế:

- Giá các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước: Thực hiện theo Quyết định số 36/2017/QĐ-UBND ngày 27/7/2017 của UBND tỉnh An Giang.

- Giá các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám, chữa bệnh của nhà nước: Giá ổn định theo kê khai của Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang.

- Giá các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân: Giá ổn định theo kê khai của Bệnh viện đa khoa Bình Dân.

7. Giao thông:

- Giá trông giữ xe, giá cước vận chuyển hành khách: ổn định so tháng trước, chỉ có giá cước xe ô tô chất lượng cao đi thành phố Hồ Chí Minh giá kê khai là 140.000đồng/vé (xe ghế ngồi) tăng 3.750đồng/vé và 150.000đồng/vé (xe giường nằm) tăng 3.750đồng/vé do giá xăng, dầu biến động tăng.

- Giá Xăng, dầu: giảm so tháng trước; cụ thể mặt hàng xăng 95-III giảm 1.280đồng/lít, xăng E5 ron 92-II giảm 880đồng/lít; giá dầu Die6zen cũng giảm (dầu Diezen 0,05S-II giảm 638đồng/lít, dầu Diezen 0,005S giảm 663đồng/lít, dầu diezen 0,001S-V giá giảm 638đồng/lít; Dầu hỏa giảm 638đồng/lít).

8. Dịch vụ giáo dục:

- Học phí giáo dục trường mầm non, Trung học cơ sở, trung học phổ thông công lập: giá không tăng so tháng trước. Giá thực hiện theo Nghị quyết số 11/2018/NQ-HĐND ngày 19/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang.

- Học phí giáo dục đào tạo nghề, cao đẳng, đại học công lập: giá không tăng so tháng trước. Giá thực hiện theo Quyết định số 58/2016/QĐ-UBND ngày 06/9/2016 của UBND tỉnh An Giang.

9. Giải trí và du lịch:

- Giá du lịch trọn gói trong nước cho 1 người chuyến 3 ngày 2 đêm (từ Long Xuyên đi Đà Lạt): giá bình quân 3.000.000đồng/người/chuyến.

- Phòng khách sạn 3 sao hoặc tương đương loại 2 giường đơn hoặc 1 giường đôi (có tivi, điều hòa, điện thoại, vệ sinh, Wifi): giá bình quân 750.000đồng/ngày – đêm.

- Phòng nhà khách tư nhân loại 1 giường, điều hòa, nước nóng-lạnh, phòng vệ sinh khép kín: giá bình quân 250.000đồng/ngày-đêm (+30.000đồng).

10. Vàng, đô la Mỹ:

- Giá bán: Tháng này giá vàng bình quân trên thị trường tăng mạnh so tháng trước; giá đô la, Euro tăng nhẹ.

- Giá mua: Tháng này giá vàng, Euro bình quân trên thị trường tăng so tháng trước; giá đô la giảm nhẹ.

II. Tình hình kiểm tra thị trường:

Theo số liệu tổng hợp báo cáo của Cục QLTT về phối hợp kiểm tra thị trường, trong tháng đã kiểm tra 190 vụ, phát hiện vi phạm xử lý 32 vụ, số tiền phạt VPHC là 182 triệu đồng. Tính chung 06 tháng đầu năm kiểm tra 844 vụ, số vụ vi phạm xử lý 146 vụ, số tiền phạt VPHC là 620,2 triệu đồng.

III. Tình hình thực hiện kê khai giá :

- Trong tháng đã tiếp nhận hồ sơ kê khai lại giá của 41 DN, trong đó chủ yếu là các mặt hàng xăng, dầu, khí hóa lỏng (gas), đá xây dựng, thuốc bảo vệ thực vật, thóc gạo, đường, muối do có biến động thay đổi giá. Lũy kế từ đầu năm đến nay đã

tiếp nhận 185 lượt hồ sơ của DN đến kê khai giá bán. So cùng kỳ năm trước về kê khai giá đạt 109% (06 tháng năm 2018 tiếp nhận hồ sơ của 170 lượt hồ sơ của DN).

- Về việc công bố công khai các mặt hàng kê khai giá tại địa phương: sau khi tiếp nhận các hồ sơ kê khai giá, Sở Tài chính đã có Thông báo công khai mức giá bán các mặt hàng đã kê khai giá tại Sở Tài chính.

- Về công tác kê khai giá cước vận tải bằng xe ô tô trên địa bàn: Theo báo cáo của Sở Giao thông Vận tải trong tháng 06 năm 2019 (từ 20/5/2019 đến 19/6/2019) có tiếp nhận 03 lượt hồ sơ của doanh nghiệp đến kê khai lại giá cước cố định.

IV. Công tác quản lý giá:

- Sở Tài chính Xây dựng Kế hoạch số 720/KH-STC ngày 04/6/2019 về kiểm tra việc chấp hành thu giá dịch vụ trông giữ xe trên địa bàn tỉnh An Giang.

- Gửi Công văn số 1324/STC-GCS đến các Sở, ngành và UBND các huyện thị yêu cầu báo cáo đánh giá thi hành Nghị định 149/2016/NĐ-CP.

- Về xác định đơn giá và khối lượng thu gom, vận chuyển và xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng trên địa bàn tỉnh An Giang: Sở Tài chính có Tờ trình số 887/TTr-STC ngày 21/6/2019 trình UBND tỉnh đề nghị giao Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị An Giang xây dựng phương án gửi về Sở Tài chính để thông qua Hội đồng và về xác định khối lượng thanh toán cho đơn vị thu gom, xử lý đề nghị giao UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm xác định khối lượng gửi Sở Tài chính để tổng hợp thông qua hội đồng.

- Định giá tài sản trong tổ tụng hình sự: Trong tháng tiếp nhận 01 yêu cầu định giá lại tài sản vụ “Trộm cắp tài sản” của Cơ quan Cảnh sát Điều tra – Công an tỉnh An Giang và đã xử lý trả kết quả.

- Về việc thẩm định giá đất: Thẩm định phương án giá đất để tính tiền bồi thường dự án và giá đất cụ thể để tính tiền sử dụng đất dự án: Lũy kế 06 tháng đầu năm tiếp nhận 16 hồ sơ tiếp nhận (xác định đơn giá); Đấu giá để giao đất có thu tiền sử dụng đất: Lũy kế đã xác định giá đấu giá 09 khu đất và 93 nền với tổng giá trị khởi điểm là 159,71 tỷ đồng; Đấu giá để cho thuê quyền sử dụng đất: Lũy kế đã xác định giá đấu giá 09 khu đất với tổng giá trị khởi điểm là 41,98 tỷ đồng; Xác định các khoản trừ vào tiền thuê đất, tiền sử dụng đất: Lũy kế tiếp nhận 23 hồ sơ với tổng giá trị 61,32 tỷ đồng.

- Nhập liệu giá thị trường theo chương trình CSDL quốc gia về giá của Bộ Tài chính.

- Tham gia ý kiến đóng góp dự thảo Bảng công bố giá vật liệu xây dựng và trang trí nội thất tháng 06/2019 trên địa bàn tỉnh An Giang do Sở Xây dựng soạn thảo.

Trên đây là tình hình giá cả thị trường, kiểm tra thị trường và công tác quản lý giá tháng 6/2019 ./.
✓

Nơi nhận:

- VP Bộ Tài chính (TPHCM), Cục QL Giá (mail báo cáo theo quy định);
- VP Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Sở CT, Cục HQ;
- Sở TC các tỉnh;
- Giám đốc Sở, PGĐ phụ trách; P. Tin học;
- Phòng TCKH huyện, thị xã, TP;
- Lưu: VT, GCS.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Điền Tân

Phụ lục

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG BÌNH QUÂN TẠI AN GIANG

Từ ngày 03/6/2019 đến ngày 28/6/2019

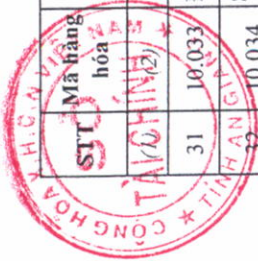
(Kèm theo Báo cáo số: 911/06-2019-AGI ngày 03 tháng 7 năm 2019 của Sở Tài chính)



STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Bình quân tháng 5 năm 2019	Bình quân tháng 6 năm 2019	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
L LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM											
1	10.001	Gạo tẻ thường	5% tằm	d/kg	bán lẻ	11.500	11.500	0	0,00%	Giá trực tiếp thu thập tại các chợ trên địa bàn tỉnh An Giang	
			20% tằm	d/kg	bán lẻ	10.700	10.700	0	0,00%		
		Gạo tẻ ngon thông dụng	Gạo Jasmine ADC	d/kg	bán lẻ	14.320	14.000	-320	-2,23%		
			Gạo thơm Jasmine An Gia	d/kg	bán lẻ	17.800	17.800	0	0,00%		
2	10.002	Thịt lợn nạc thăn (heo nạc thăn)		d/kg	bán lẻ	88.000	82.750	-5.250	-5,97%		
3	10.003	Thịt lợn móng sấn (heo đười)		d/kg	bán lẻ	85.000	82.750	-2.250	-2,65%		
4	10.004	Thịt lợn ba chỉ (heo ba rọi), loại ba chỉ		d/kg	bán lẻ	88.000	82.750	-5.250	-5,97%		
5	10.005	Tim lợn tươi		d/kg	bán lẻ	138.000	131.250	-6.750	-4,89%		
6	10.006	Thịt bò thăn	Loại 1 hoặc phổ biến	d/kg	bán lẻ	250.000	250.000	0	0,00%		
7	10.007	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lồi, loại 200 – 300 gram/ cái	d/kg	bán lẻ	230.000	230.000	0	0,00%		
8	10.008	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	d/kg	bán lẻ	120.000	122.500	2.500	2,08%		
			Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	d/kg	bán lẻ	50.000	50.000	0	0,00%		
9	10.009	Giò lụa	Loại 1 kg	d/kg	bán lẻ	150.000	150.000	0	0,00%		
10	10.010	Cá lóc nuôi	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	d/kg	bán lẻ	50.400	52.000	1.600	3,17%		
11	10.011	Cá diêu hồng loại 1	Loại 1 kg hoặc phổ biến	d/kg	bán lẻ	46.000	52.250	6.250	13,59%		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Bình quân tháng 5 năm 2019	Bình quân tháng 6 năm 2019	Mức tăng (giảm) (9)=(8-7)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%) (10)=(9/7)	Nguồn thông tin (11)	Ghi chú (12)
11	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)		
12	10.012	Tôm càng xanh nuôi nước ngọt	Loại 30 con/kg	d/kg	bán lẻ	240.000	242.500	2.500	1,04%		
13	10.013	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	d/kg	bán lẻ	12.800	13.750	950	7,42%		
14	10.014	Cải xanh	Cải bẹ xanh (cải cay)	d/kg	bán lẻ	14.400	13.000	-1.400	-9,72%		
15	10.015	Bi xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc nhỏ hơn	d/kg	bán lẻ	14.800	16.250	1.450	9,80%		
16	10.016	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	d/kg	bán lẻ	13.400	15.500	2.100	15,67%		
17	10.017	Cà chua		d/kg	bán lẻ	40.000	40.000	0	0,00%		
18	10.018	Xoài cát Hòa Lộc (loại 1)		d/kg	bán lẻ	43.000	45.000	2.000	4,65%		
19	10.019	Hoa hồng	loại hoa hồng đỏ	d/10 bông	bán lẻ	50.000	50.000	0	0,00%		
		Hoa cúc	loại cúc tưới, bông to	d/10 bông	bán lẻ	45.000	45.000	0	0,00%		
20	10.020	Lạc nhân loại 1, hạt to đều, sáng vỏ, (đậu phộng)		d/kg	bán lẻ	42.000	42.000	0	0,00%		
21	10.021	Đậu xanh hạt loại 1		d/kg	bán lẻ	45.000	45.000	0	0,00%		
22	10.022	Đậu tương hạt (đậu nành) loại 1		d/kg	bán lẻ	19.000	19.000	0	0,00%		
21	10.023	Bún tươi		d/kg	bán lẻ	10.000	10.000	0	0,00%		
22	10.024	Mì ăn liền hiệu Hào Hào	gói nylon 70-100 gram	d/gói	bán lẻ	3.500	3.500	0	0,00%		
23	10.025	Bột ngọt AJINOMOTO	gói 454 gram	d/gói	bán lẻ	27.000	27.000	0	0,00%		
24	10.026	Bột ngọt VEDAN (450g/bịch)	gói 450 gram	d/gói	bán lẻ	27.000	27.000	0	0,00%		
25	10.027	Muối hạt	Gói 01 kg	d/kg	bán lẻ	5.000	5.000	0	0,00%		
26	10.028	Muối 1 - ớt	Gói 01 kg	d/kg	bán lẻ	6.000	6.000	0	0,00%		
27	10.029	Nước mắm Thanh Liêm (42% độ đậm)	chai 1 lít	d/chai	bán lẻ	41.000	41.000	0	0,00%		
28	10.030	Nước mắm thường		d/lít	bán lẻ	16.000	16.000	0	0,00%		
29	10.031	Dầu ăn thực vật Neptune	Chai 01 lít	d/lít	bán lẻ	42.000	42.000	0	0,00%		
30	10.032	Đường trắng RE Biên Hoà	Gói 01 kg	d/kg	bán lẻ	20.000	20.000	0	0,00%		

Ma hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Bình quân tháng 5 năm 2019	Bình quân tháng 6 năm 2019	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)	
31	Đường cát trắng loại 1		d/kg	bán lẻ	13.200	14.000	800	6,06%		
32	Sữa bò tươi tiệt trùng hiệu Vinamilk	hộp giấy 1 lít, có đường	đ/lít	bán lẻ	30.000	30.000	0	0,00%		
33	Sữa đậu nành hiệu Family-Vinasoy	hộp giấy 220ml	đ/hộp	bán lẻ	4.000	4.000	0	0,00%		
34	Sữa đặc nhãn Ông Thọ-Vinamilk	hộp thiếc 380 gram	đ/hộp	bán lẻ	22.000	22.000	0	0,00%		
35	Sữa Phương Nam đặc có đường	hộp thiếc 370 gram	đ/hộp	bán lẻ	17.000	17.000	0	0,00%		
36	Sữa bột DIELAC Alpha Step 3 cho trẻ từ 1 - 3 tuổi	Hộp thiếc 900 gram	đ/kg	bán lẻ	165.000	165.000	0	0,00%		
37	Sữa bột PEDIASURE B/A Vani	Hộp thiếc 400 gram	đ/hộp	bán lẻ	275.000	275.000	0	0,00%		
38	Sữa bột ANLENE Nano dành cho người trên 50 tuổi	Hộp thiếc 400 gram	đ/hộp	bán lẻ	177.000	177.000	0	0,00%		
39	Lúa khô loại 1		đ/kg	bán buôn	5.070	4.488	-583	-11,49%		
40	Gạo NL loại 1		đ/kg	bán buôn	7.620	6.975	-645	-8,46%		
	Gạo NL loại 2		đ/kg	bán buôn	6.580	5.863	-718	-10,90%		
41	Gạo TPXK 5% tấm		đ/kg	bán buôn	7.920	7.163	-758	-9,56%	Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang (Angimex) cung cấp	
42	Gạo TPXK 10% tấm		đ/kg	bán buôn	7.824	7.063	-762	-9,73%		
43	Gạo TPXK 15% tấm		đ/kg	bán buôn	7.710	6.963	-748	-9,70%		
44	Gạo TP 20% tấm		đ/kg	bán buôn	7.540	6.850	-690	-9,15%		
45	Gạo TP 25% tấm		đ/kg	bán buôn	7.380	6.750	-630	-8,54%		
46	Cá tra nuôi hầm thịt trắng (0,8kg-1kg)		đ/kg	bán buôn	23.000	20.225	-2.775	-12,07%	Sở Công thương An Giang cung cấp	
47	Cá tra nuôi hầm thịt hồng (0,8kg-1kg)		đ/kg	bán buôn	23.100	20.325	-2.775	-12,01%		



STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Bình quân tháng 5 năm 2019	Bình quân tháng 6 năm 2019	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
48	10.050	Lợn hơi		d/kg	bán buôn	46.400	39.000	-7.400	-15,95%	Giá trực tiếp thu thập trên địa bàn tỉnh An Giang	
49	10.051	Tôm càng xanh (30 con/kg)		d/kg	bán buôn	191.000	187.000	-4.000	-2,09%		
50	10.052	Đường cát trắng loại 1		d/kg	bán buôn	12.200	12.875	675	5,53%		
51	10.053	Ngô hạt		d/kg	bán buôn	4.000	4.000	0	0,00%		
II	2	VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP									
	20.001	Giống lúa IR.50404		d/kg	bán buôn	12.400	12.400	0	0,00%	Công ty Giống Bình Đức cung cấp	
	20.002	Giống lúa OM 576		d/kg	bán buôn	12.400	12.400	0	0,00%		
52	20.003	Giống lúa OM6976		d/kg	bán buôn	12.000	12.000	0	0,00%		
	20.004	Giống lúa OM5451		d/kg	bán buôn	13.400	13.400	0	0,00%		
	20.005	Giống lúa nếp 97, cấp NC		d/kg	bán buôn	16.000	16.000	0	0,00%		
	20.006	Giống ngô LVN10, cấp F1		d/kg	bán buôn	41.000	41.000	0	0,00%		
53	20.007	Giống ngô NK 7328, cấp F1			bán buôn	123.000	123.000	0	0,00%		
	20.008	Đậu cove AG 09	100gr	d/Gói	bán buôn	15.500	15.500	0	0,00%		
	20.009	Đậu Hấu Phú Đồng F1	20gr	d/Gói	bán buôn	172.000	172.000	0	0,00%		
	20.010	Đậu Xanh DX 208		d/kg	bán buôn	48.000	48.000	0	0,00%		
54	20.011	Đưa Leo AG 204 F1	10gr	d/Gói	bán buôn	29.700	29.700	0	0,00%		
	20.012	Khô Qua AG 303 F1	20gr	d/Gói	bán buôn	39.000	39.000	0	0,00%		
	20.013	Vac-xin Lở mồm long móng (Aftopor type O)	Nước sản xuất: Pháp, Đơn vị nhập khẩu: Công ty CP Thuốc thú y Trung ương Vetvaco, 25 liều/liô	d/liều	bán lẻ	18.900	18.900	0	0,00%		
	20.014	Vac-xin Tai xanh (PRRS)	Công ty Cổ phần Phát triển công nghệ nông thôn (RTD), 10 liều/liô	d/liều	bán lẻ	29.000	29.000	0	0,00%		



Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Bình quân tháng 5 năm 2019	Bình quân tháng 6 năm 2019	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
20.015	Vac-xin tụ huyết trùng trâu bò	Công ty TNHH MTV AVAC Việt Nam, 10 liều/lọ	đ/liều	bán lẻ	6.090	6.090	0	0,00%	Chi cục Chăn nuôi và Thú y An Giang cung cấp	
20.016	Vac-xin tụ huyết trùng heo	Công ty TNHH MTV AVAC Việt Nam, 10 liều/lọ	đ/liều	bán lẻ	4.200	4.200	0	0,00%		
20.017	Vac-xin dịch tả lợn	Công ty TNHH MTV AVAC Việt Nam, 10 liều/lọ	đ/liều	bán lẻ	4.200	4.200	0	0,00%		
20.018	Vac-xin cúm gia cầm H5N1 Re-6	Công ty Cổ phần Phát triển công nghệ nông thôn (RTD), 500 liều/lọ	đ/liều	bán lẻ	367	367	0	0,00%		
56	20.019	Vac-xin dịch tả vịt	đ/liều	bán lẻ	200	200	0	0,00%		
57	20.020	Fuan 40EC (thuốc trừ bệnh)	đ/chai	bán lẻ	60.000	60.000	0	0,00%	Giá trực tiếp thu thập trên địa bàn tỉnh An Giang	
58	20.021	Whip's 7.5EW (Thuốc trừ cỏ)	đ/chai	bán lẻ	96.000	96.000	0	0,00%		
59	20.022	Phân Đạm Cà Mau	đ/kg	kê khai	7.530	7.350	-180	-2,39%	Công ty TNHH MTV Tương Dung An Giang cung cấp	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Bình quân tháng 5 năm 2019	Bình quân tháng 6 năm 2019	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
60	20.023	Phân NPK 16-16-8 13S Việt Nhật	Có tổng hàm lượng các chất dinh dưỡng: - Đạm (N): 16% - Lân (P2O5): 12% - Kali (K2O): 8% - Lưu huỳnh (S): 13% - Công ty Phân bón Việt Nhật sản xuất	d/kg	kê khai	9.360	9.300	-60	-0,64%		
III 3 ĐỒ UỐNG											
61	30.001	Nước khoáng Lavie	Chai nhựa 500ml	d/chai	bán lẻ	4.000	4.000	0	0,00%		
62	30.002	Rượu vang Đà Lạt (trắng)	Chai 750ml	d/chai	bán lẻ	80.000	80.000	0	0,00%		
63	30.003	Cocacola lon	Thùng 24 lon 330ml	d/thùng	bán lẻ	180.000	180.000	0	0,00%		
64	30.004	7 UP lon	Thùng 24 lon 330ml	d/thùng	bán lẻ	176.000	176.000	0	0,00%		
65	30.005	Bia lon 333 (bia lon SG)	Thùng 24 lon 330ml loại phổ biến	d/thùng	bán lẻ	230.000	230.000	0	0,00%		Giá trực tiếp thu thập trên địa bàn tỉnh An Giang
66	30.006	Bia lon Heineken, 300-500ml	Thùng 24 lon 330ml loại phổ biến	d/thùng	bán lẻ	390.000	390.000	0	0,00%		
67	30.007	Bia Tiger	Thùng 24 lon 330ml loại phổ biến	d/thùng	bán lẻ	315.000	315.000	0	0,00%		
68	30.008	Cà phê bột, hiệu Trung Nguyên	gói 200gram	d/gói	bán lẻ	22.000	22.000	0	0,00%		
69	30.009	Cà phê hoà tan, nhãn 3in 1, hiệu NESCAFE	đóng hộp có 24 gói nhỏ	d/hộp	bán lẻ	45.000	45.000	0	0,00%		
IV 4 VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT, NƯỚC SINH HOẠT											
70	40.001	Xi măng Hà Tiên PCB40	PCB40 bao 50kg	d/bao	bán lẻ	89.400	89.000	-400	-0,45%		
71	40.002	Thép xây dựng Pomina	Phi 6	d/kg	bán lẻ	15.800	15.800	0	0,00%		
			Phi 8	d/kg	bán lẻ	15.800	15.800	0	0,00%		
72	40.004	Cát vàng	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	d/m3	bán lẻ	170.000	170.000	0	0,00%		Giá trực tiếp thu thập trên địa bàn tỉnh An Giang



Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Bình quân tháng 5 năm 2019	Bình quân tháng 6 năm 2019	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
73	Cát đen đỏ nền	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m ³	bán lẻ	140.000	143.750	3.750	2,68%	Giang	
74	Ống nhựa Bình Minh	phi 90 x 2,7mm phi 21 x 1,6mm	đ/m đ/m	bán lẻ bán lẻ	55.220 6.820	55.220 6.820	0 0	0,00% 0,00%		
75	Gas Petrolimex van đứng&van ngang	Loại bình 12kg (không kê tiền bình)	đ/bình	kê khai	348.000	315.000	-33.000	-9,48%	Cty TNHH MTV Xăng dầu An Giang kê khai	
76	Gas SP (bình 12 kg van ngang)	Loại bình 12kg (không kê tiền bình)	đ/bình	kê khai	302.000	269.000	-33.000	-10,93%	Cty TNHH TM-DV Mỹ Hoà kê khai	
77	Nước sạch sinh hoạt	Giá trung bình 10m ³ đầu tiên. Đơn vị cung cấp: Công ty Cổ phần Điện nước An Giang và Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn trên địa bàn đô thị và nông thôn	đ/m ³	kê khai	4.500	4.500	0	0,00%	Giá theo Quyết định số 23/QĐ-UBND ngày 18/08/2015 của UBND tỉnh An Giang	
THUỐC CHỮA BỆNH CHO NGƯỜI										
V	5									
77	Ambelin 10mg (Thuốc tim mạch)	Hoạt chất Amlodipin 10 mg; 50 viên/hộp	đ/hộp	bán lẻ	76.000	76.000	0	0,00%		
78	Amoxicillin 500mg MKP (Thuốc chống nhiễm, điều trị ký sinh trùng)	Hoạt chất Amoxicilin 500mg; 100 viên/hộp	đ/hộp	bán lẻ	86.800	86.800	0	0,00%		
79	Agimifast 60 (Thuốc dị ứng và các trường hợp quá mẫn cảm)	Hoạt chất Fexofenadin 60mg; 10 viên/hộp	đ/hộp	bán lẻ	14.000	14.000	0	0,00%		
80	Agityfedol 500 (Thuốc giảm đau, hạ sốt)	Hoạt chất Paracetamol 500mg; 120 viên/hộp	đ/hộp	bán lẻ	40.800	40.800	0	0,00%		
81	Acccyst 200 (Thuốc tác dụng trên đường hô hấp)	Hoạt chất N-acetylcysteine 200mg; 100 viên/hộp	đ/hộp	bán lẻ	72.000	72.000	0	0,00%		Giá trực tiếp thu thập các cửa hàng thuốc trên địa bàn tỉnh An Giang
82	Agineurin (Thuốc vitamin và khoáng chất)	Vitamin B1 125mg Vitamin B6 125mg Vitamin B12 125mg 100 viên/hộp	đ/hộp	bán lẻ	120.000	120.000	0	0,00%		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Bình quân tháng 5 năm 2019	Bình quân tháng 6 năm 2019	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
83	50.007	Agimepzol Alu (Thuốc đường tiêu hóa)	Hoạt chất Omeprazole 20mg; 100 viên/hộp	d/hộp	bán lẻ	80.000	80.000	0	0,00%		
84	50.008	Agimelpred 4mg (Thuốc học môn)	Hoạt chất Methyl Prednisolon; 30 viên/hộp	d/hộp	bán lẻ	22.500	22.500	0	0,00%		
DỊCH VỤ Y TẾ											
85	60.001	Khám bệnh		d/lượt	kê khai	35.000	35.000	0	0,00%		
86	60.002	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1		d/ngày	kê khai	178.500	178.500	0	0,00%		
87	60.003	Siêu âm		d/lượt	kê khai	49.000	49.000	0	0,00%		
88	60.004	X-quang số hóa 1 phim		d/lượt	kê khai	69.000	69.000	0	0,00%		
89	60.005	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis		d/lượt	kê khai	42.400	42.400	0	0,00%		
90	60.006	Điện tâm đồ		d/lượt	kê khai	45.900	45.900	0	0,00%		
91	60.007	Nội soi thực quản-dạ dày-tá tràng ống mềm không sinh thiết		d/lượt	kê khai	231.000	231.000	0	0,00%		
92	60.008	Hàn composite cổ răng		d/lượt	kê khai	324.000	324.000	0	0,00%		
93	60.009	Châm cứu (có kim dài)		d/lượt	kê khai	81.800	81.800	0	0,00%		
94	60.010	Khám bệnh		d/lượt	kê khai	33.000	33.000	0	0,00%		
95	60.011	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1		d/ngày	kê khai	178.000	178.000	0	0,00%		
96	60.012	Siêu âm		d/lượt	kê khai	42.100	42.100	0	0,00%		
97	60.013	X-quang số hóa 1 phim		d/lượt	kê khai	64.200	64.200	0	0,00%		
98	60.014	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis		d/lượt	kê khai	42.900	42.900	0	0,00%		
99	60.015	Điện tâm đồ		d/lượt	kê khai	32.000	32.000	0	0,00%		
100	60.016	Nội soi thực quản-dạ dày-tá tràng ống mềm không sinh thiết		d/lượt	kê khai	240.000	240.000	0	0,00%		
101	60.017	Hàn composite cổ răng		d/lượt	kê khai	333.000	333.000	0	0,00%		
102	60.018	Châm cứu (có kim dài)		d/lượt	kê khai	66.100	66.100	0	0,00%		
<p>Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước</p> <p>Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước</p> <p>Theo Quyết định số 36/2017/QĐ-UBND ngày 27/7/2017 của UBND tỉnh An Giang</p> <p>Bệnh viện Đa khoa Trung tâm An Giang cung cấp</p>											



Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Bình quân tháng 5 năm 2019	Bình quân tháng 6 năm 2019	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)
60.019	Khám bệnh		d/lượt	kê khai	50.000	50.000	0	0,00%		
104	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1		d/ngày	kê khai	170.000	170.000	0	0,00%		
105	Siêu âm		d/lượt	kê khai	120.000	120.000	0	0,00%		
106	X-quang số hóa 1 phim		d/lượt	kê khai	120.000	120.000	0	0,00%		
107	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	d/lượt	kê khai	70.000	70.000	0	0,00%	Bệnh viện Đa khoa Bình Dân cung cấp	
108	Điện tâm đồ		d/lượt	kê khai	100.000	100.000	0	0,00%		
109	Nội soi thực quản-dạ dày-tá tràng ống mềm không sinh thiết		d/lượt	kê khai	270.000	270.000	0	0,00%		
110	Hàn composite cố răng		d/lượt	kê khai	200.000	200.000	0	0,00%		
VII	7	GIAO THÔNG				0				
111	70.001	Trông giữ xe máy	d/lượt	bán lẻ	3.000	3.000	0	0,00%	Giá trực tiếp thu thập trên địa bàn tỉnh An Giang	
112	70.002	Trông giữ ô tô	d/lượt	bán lẻ	5.000	5.000	0	0,00%	Giá theo Quyết định số 93/2016/QĐ-UBND ngày 22/12/2016 của UBND tỉnh An Giang	
113	70.003	xe thường 30 chỗ ngồi	d/vé	kê khai	80.000	80.000	0	0,00%	HTX vận tải Quyết Thắng kê khai	
		xe chất lượng cao, xe ghế ngồi	d/vé	kê khai	140.000	140.000	0	0,00%	Công ty Cổ phần xe khách Phương Trang kê khai	
		xe chất lượng cao, xe giường nằm	d/vé	kê khai	150.000	150.000	0	0,00%		
		xe chất lượng cao mới, ghế nằm có massage	d/vé	kê khai	170.000-195.000	0	0	0,00%	Công ty TNHH MTV Limousine Trọng Tín kê khai	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Bình quân tháng 5 năm 2019	Bình quân tháng 6 năm 2019	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
114	70.004	Giá cước xe buýt công cộng	Đi trong nội tỉnh, dưới 30km	đ/vé	kê khai	10.000	10.000	0	0,00%	Công ty Cổ phần vận tải An Giang kê khai	
115	70.005	Giá cước taxi Mai Linh	Giá 10km đầu, loại xe 4 chỗ	đ/km	kê khai	12.500	12.500	0	0,00%	CN Công ty cổ phần tập đoàn Mai Linh tại An Giang kê khai	
116	70.006	Xăng E5 RON 92 - II		đ/lit	kê khai	20.800	19.920	-880	-4,23%		
117	70.007	Xăng RON 95 - III		đ/lit	kê khai	22.150	20.870	-1.280	-5,78%		
118	70.008	Dầu hỏa		đ/lit	kê khai	16.866	16.230	-636	-3,77%		
119	70.009	Điệnzen 0,05S - II		đ/lit	kê khai	17.858	17.220	-638	-3,57%	Cty TNHH MTV Xăng dầu An Giang kê khai	
120	70.010	Điệnzen 0,001S - V		đ/lit	kê khai	18.158	17.520	-638	-3,51%		
121	70.011	Điệnzen 0,005S		đ/lit	kê khai	17.708	17.045	-663	-3,74%		
VIII	8	DỊCH VỤ GIÁO DỤC									
122	80.001	Học phí giáo dục trường mầm non công lập		đ/tháng	bản lẻ	120.000	120.000	0	0,00%		
123	80.002	Học phí giáo dục trường trung học cơ sở công lập (lớp 8)		đ/tháng	bản lẻ	60.000	60.000	0	0,00%	Theo Nghị quyết số 11/2018/NQ-HĐND ngày 19/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang	Theo Nghị quyết số 11/2018/NQ-HĐND ngày 19/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang
124	80.003	Học phí giáo dục trường trung học phổ thông công lập (lớp 11)		đ/tháng	bản lẻ	75.000	75.000	0	0,00%		
125	80.004	Học phí giáo dục đào tạo nghề công lập		đ/tháng	bản lẻ	1.279.000	1.279.000	0	0,00%		
126	80.005	Học phí giáo dục đào tạo cao đẳng công lập		đ/tháng	bản lẻ	850.000	850.000	0	0,00%		
127	80.006	Học phí giáo dục đào tạo đại học công lập hoặc tương đương đại học công lập		đ/tháng	bản lẻ	810.000	810.000	0	0,00%		
IX	9	GIẢI TRÍ VÀ DU LỊCH									





Mã hàng hóa (2)	Tên hàng hóa, dịch vụ (3)	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách (4)	Đơn vị tính (5)	Loại giá (6)	Bình quân tháng 5 năm 2019 (7)	Bình quân tháng 6 năm 2019 (8)	Mức tăng (giảm) (9)=(8-7)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%) (10)=(9/7)	Nguồn thông tin (11)	Ghi chú (12)
128	90.001 Du lịch trọn gói trong nước	Cho 1 người chuyển 3 ngày 2 đêm (từ TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang, TP. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng)	d/người/ chuyến	bán lẻ	3.000.000	3.000.000	0	0,00%		
129	90.002 Phòng khách sạn 3 sao hoặc tương đương	Hai giường đơn hoặc 1 giường đôi, có tivi, điều hòa nước nóng, điện thoại cố định, vệ sinh khép kín, Wifi	d/ngày- đêm	bán lẻ	750.000	750.000	0	0,00%	Giá trực tiếp thu thập trên địa bàn tỉnh An Giang	Khách sạn Đông Xuyên
130	90.003 Phòng nhà khách tư nhân	1 giường, điều hoà, nước nóng-lạnh, phòng vệ sinh khép kín	d/ngày- đêm	bán lẻ	220.000	250.000	30.000	13,64%		
X	10	VÀNG, ĐÓ LA MỸ								
		Giá bán								
131	100.001 Vàng 18k (giá thị trường)		d/chi	bán ra	2.707.200	2.812.000	104.800	3,87%		
132	100.002 Vàng 24k 94% (giá thị trường)		d/chi	bán ra	3.414.333	3.551.750	137.417	4,02%		
133	100.003 Vàng 24k 99,99% (giá thị trường)	Kiểu nhẫn tròn 1 chi	d/chi	bán ra	3.635.800	3.778.500	142.700	3,92%	Giá trực tiếp thu thập trên địa bàn tỉnh An Giang	Vàng nhẫn tròn thị trường tự do
134	100.004 Vàng SJC (giá thị trường)		d/chi	bán ra	3.633.320	3.783.600	150.280	4,14%		
135	100.005 Đó la Mỹ	Loại tờ 100USD	d/USD	bán ra	23.402	23.407	5	0,02%		
136	100.006 Euro	Loại tờ 100 Euro	d/Euro	bán ra	26.733	26.893	160	0,60%		
		Giá mua								
137	100.007 Vàng 18k (giá thị trường)		d/chi	mua vào	2.507.200	2.604.000	96.800	3,86%		
138	100.008 Vàng 24k 94% (giá thị trường)		d/chi	mua vào	3.351.080	3.483.000	131.920	3,94%		
139	100.009 Vàng 24k 99,99% (giá thị trường)	Kiểu nhẫn tròn 1 chi	d/chi	mua vào	3.596.000	3.737.000	141.000	3,92%	Giá trực tiếp thu thập trên địa bàn tỉnh An Giang	Vàng nhẫn tròn thị trường tự do
140	100.010 Vàng SJC (giá thị trường)		d/chi	mua vào	3.625.320	3.768.350	143.030	3,95%		
141	100.011 Đó la Mỹ	Loại tờ 100USD	d/USD	mua vào	23.279	23.277	-2	-0,01%		
142	100.012 Euro	Loại tờ 100 Euro	d/Euro	mua vào	25.897	26.055	157	0,61%		Giá mua vào của ngân hàng thương mại